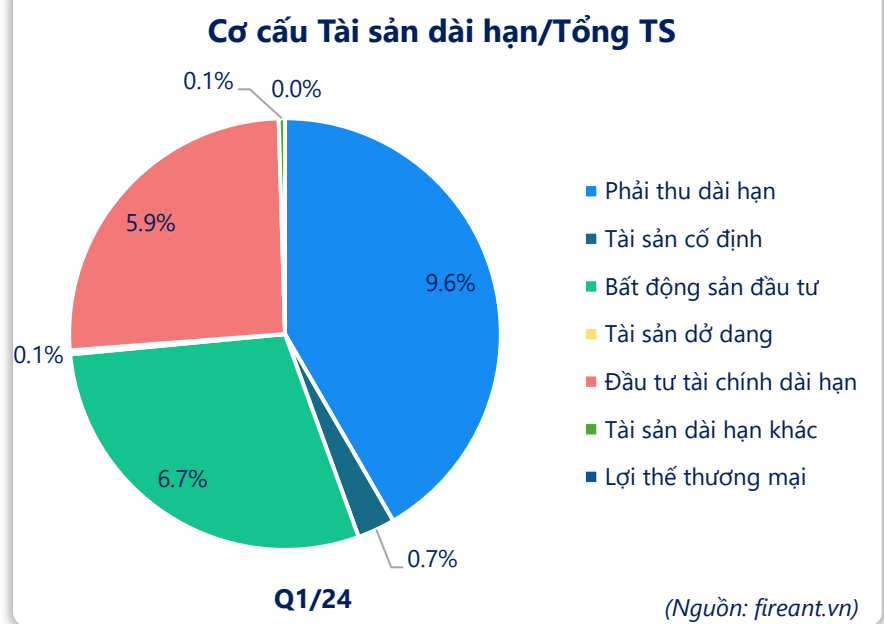
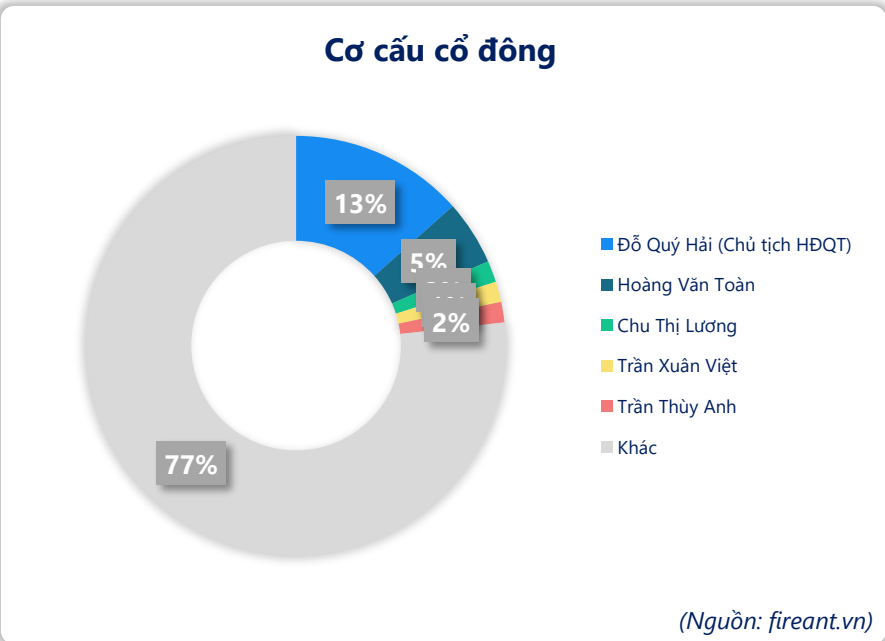
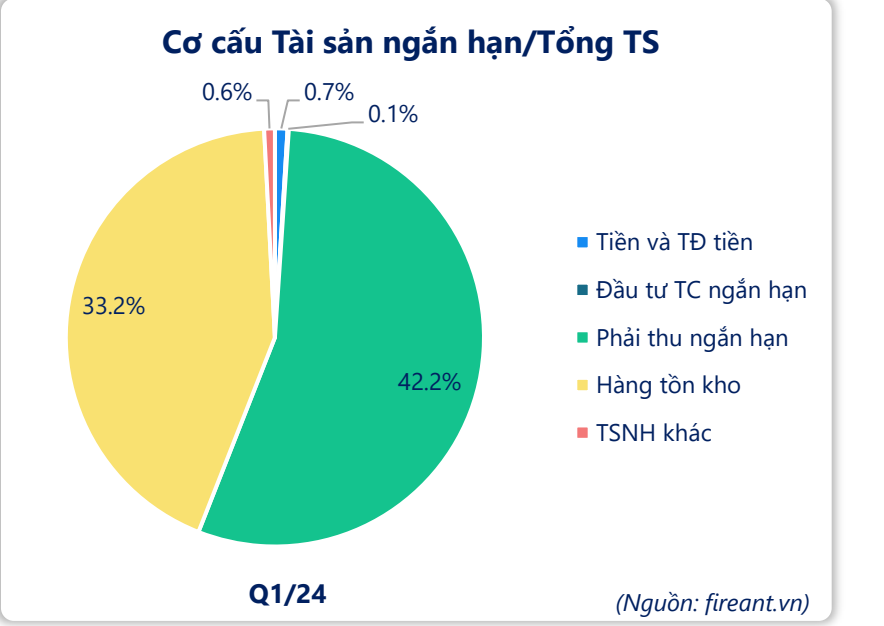
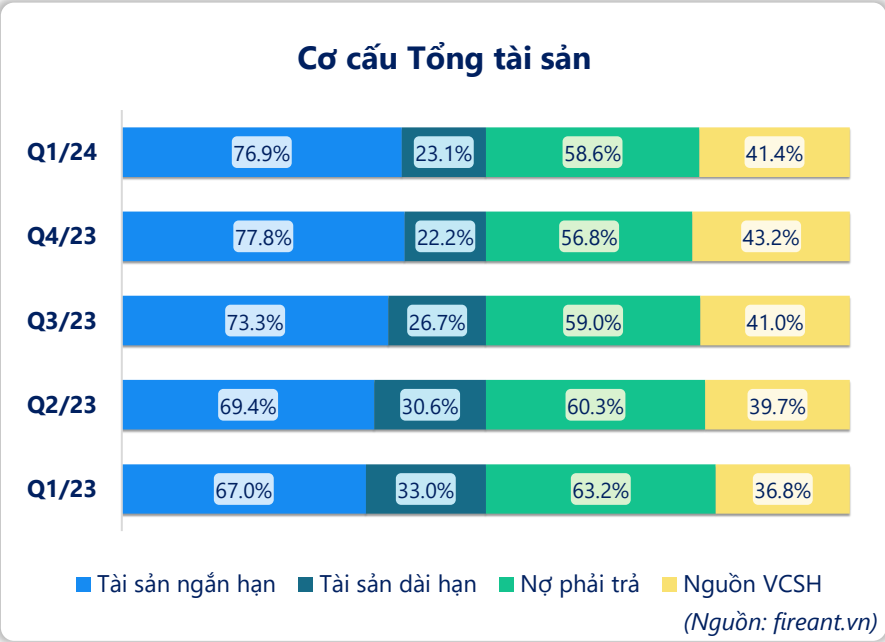
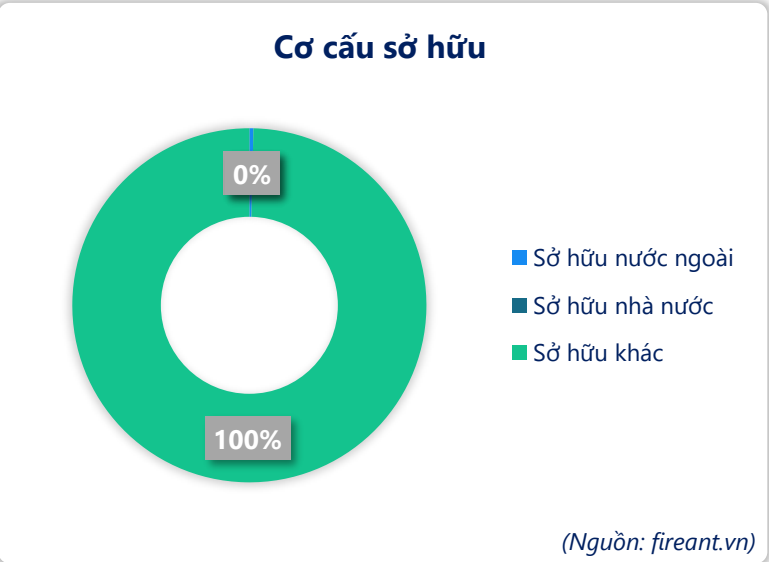
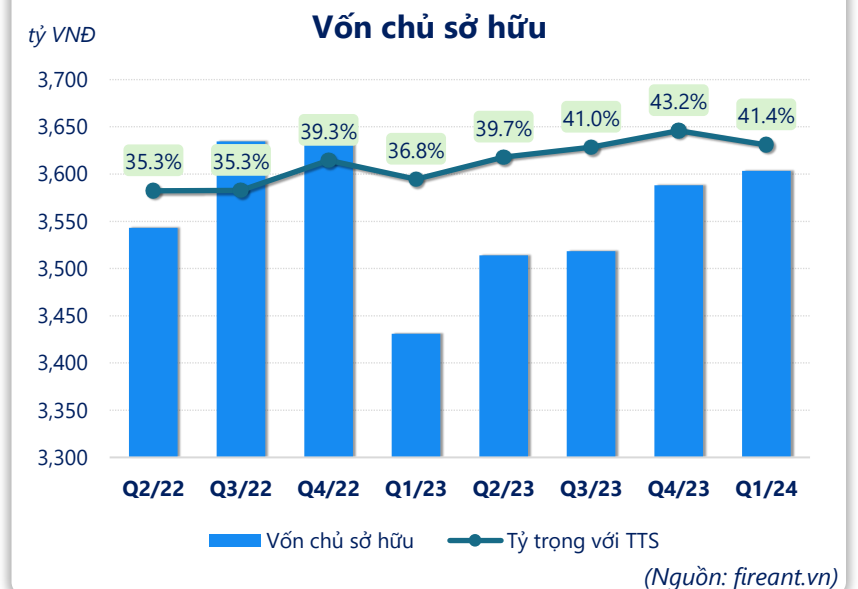
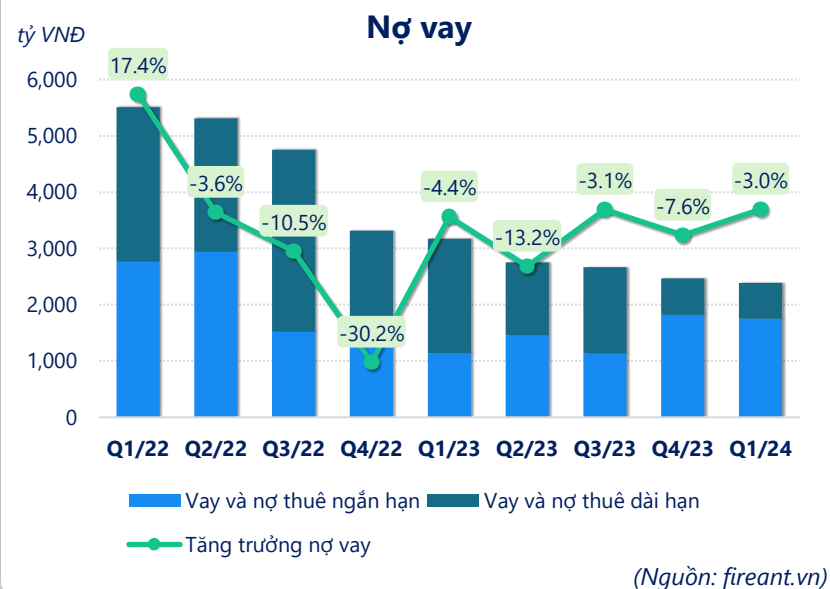
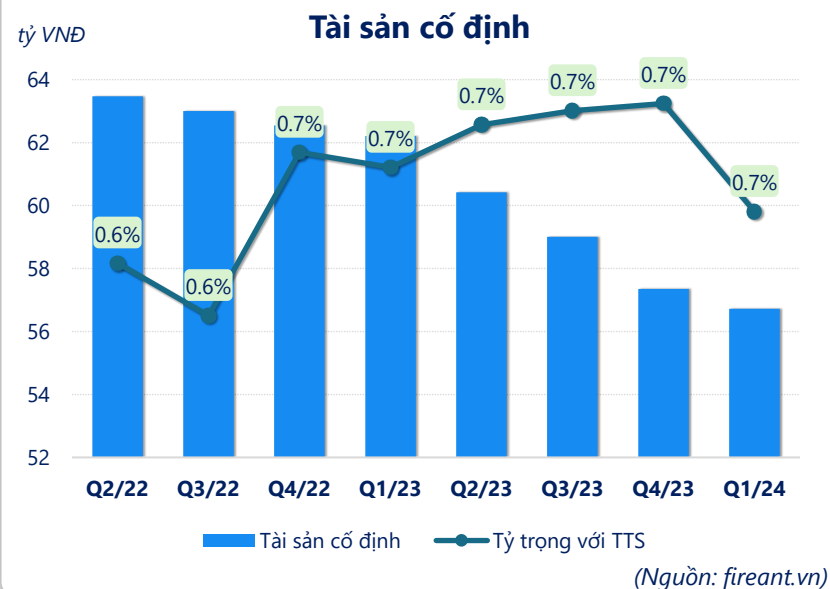
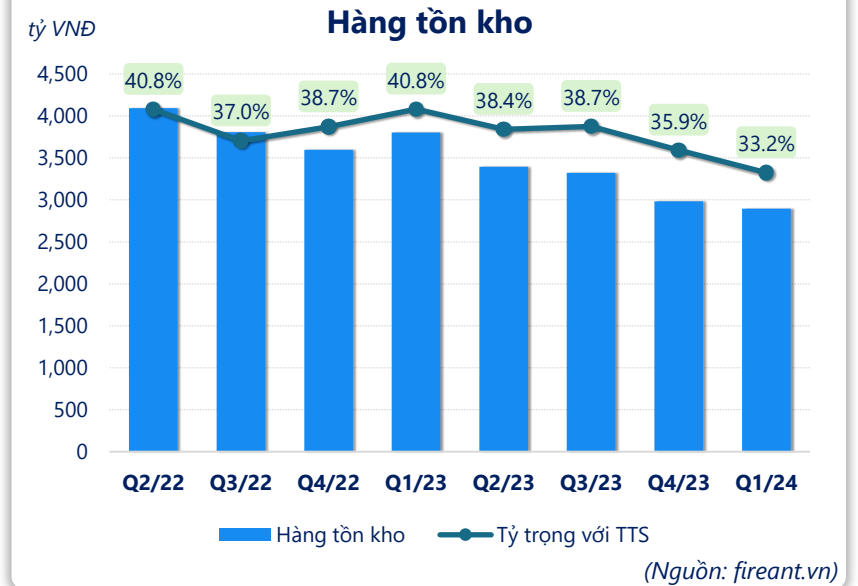
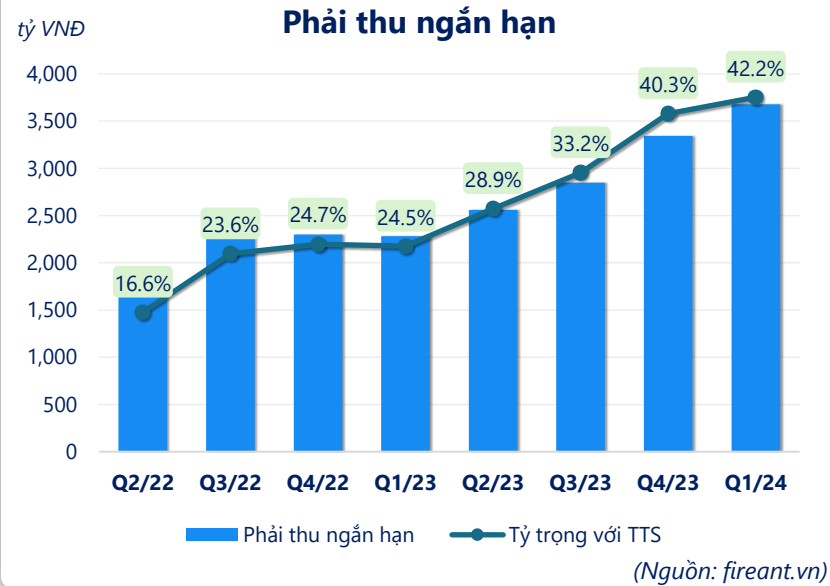
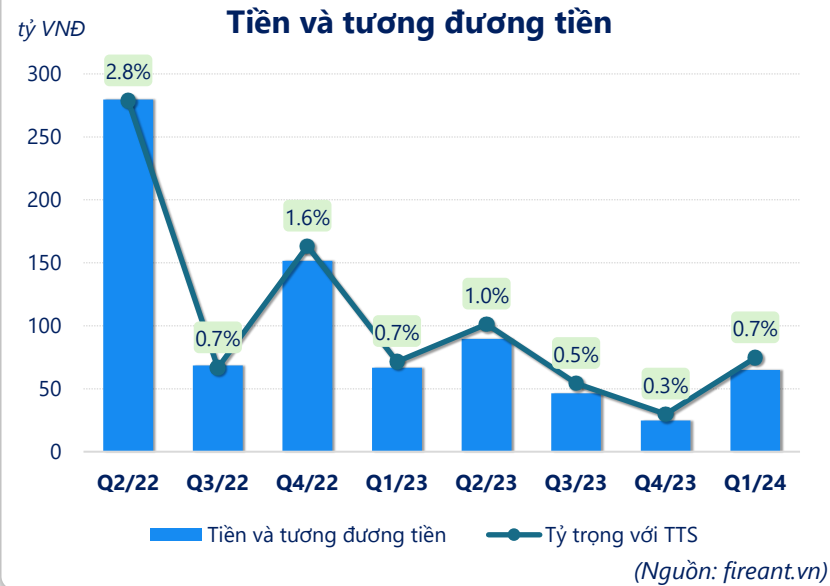
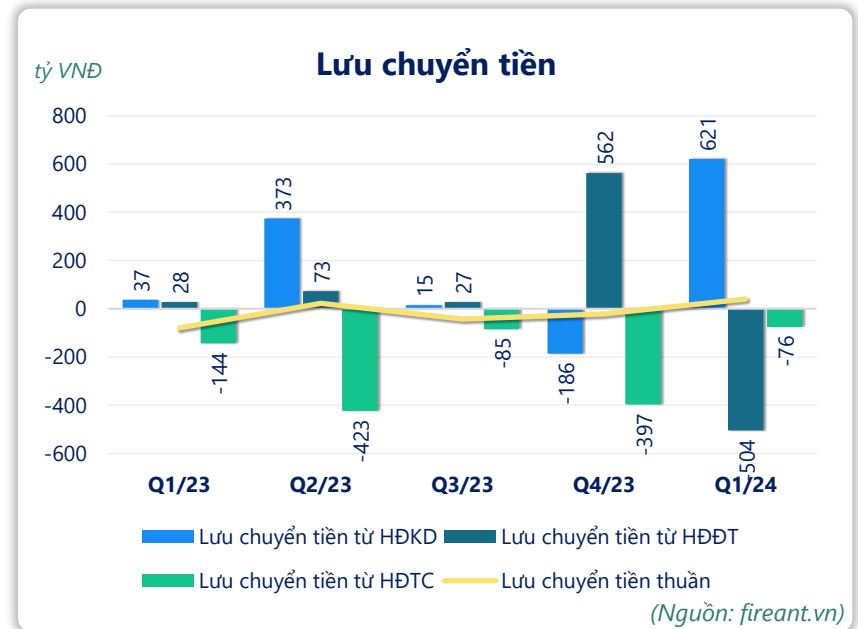
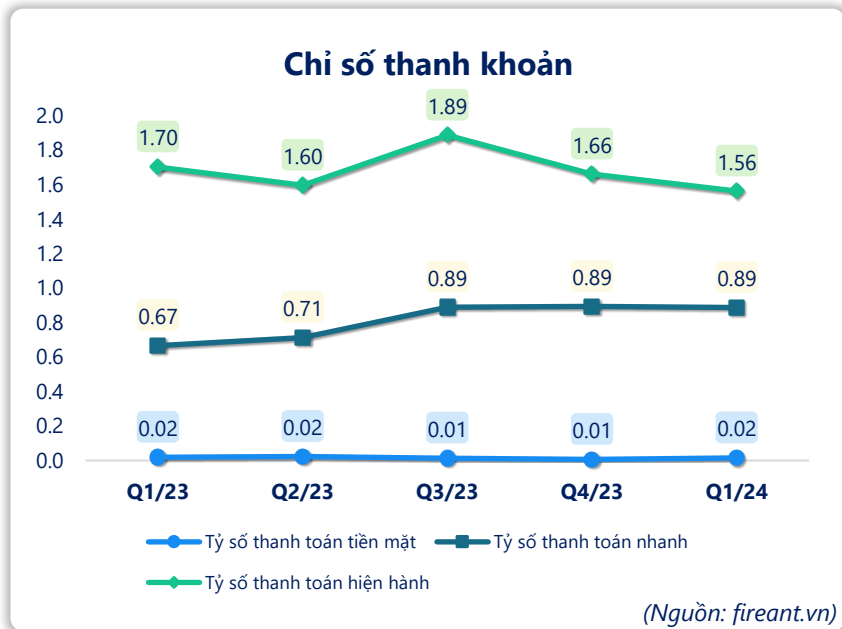
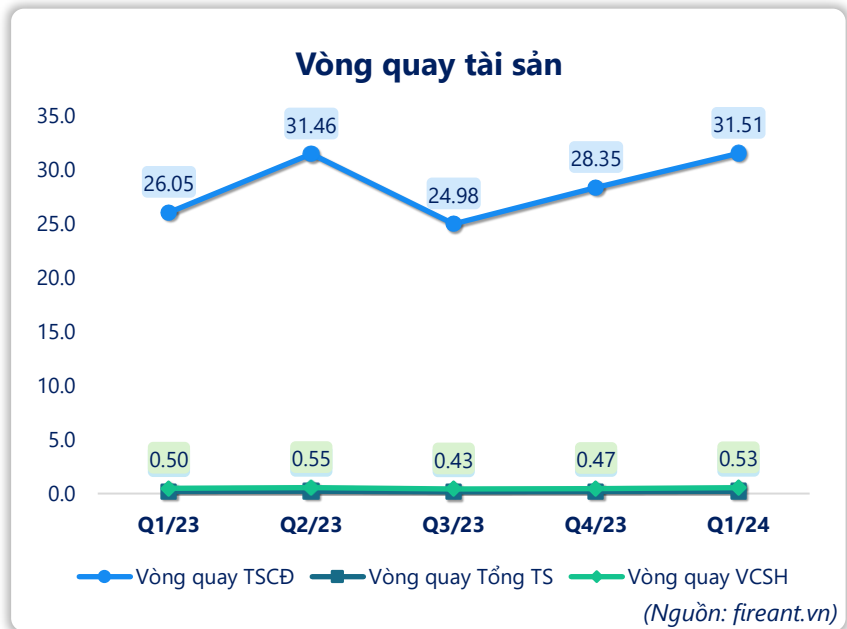
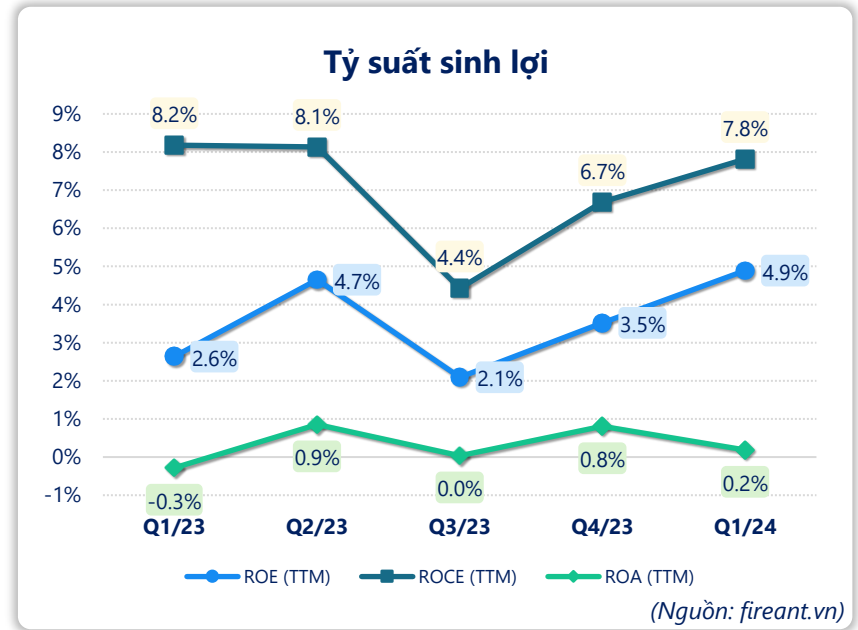
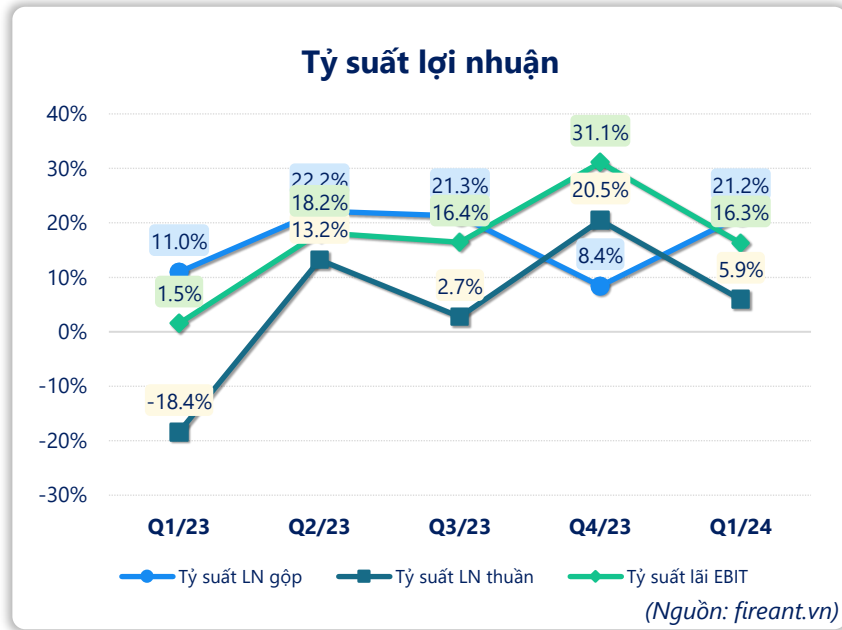
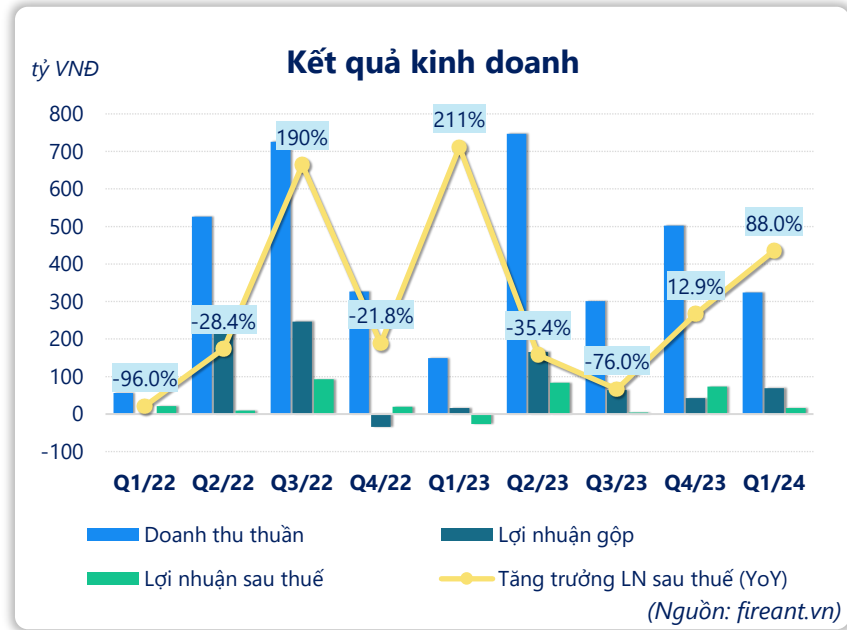


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,860
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,840
SL cổ phiếu LH		304,168,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,624,110
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,391
P/E		13.9
EPS		565

	YTD	1T	3T	6T
HPX	44.0%	44.0%	44.0%	44.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,712	8,297	5.0%
Tài sản ngắn hạn	6,700	6,451	3.9%
Tiền và tương đương tiền	64.9	24.8	162%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.39	6.39	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3,678	3,342	10.1%
Hàng tồn kho	2,895	2,980	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	55.5	97.8	-43.3%
Tài sản dài hạn	2,011	1,846	9.0%
Phải thu dài hạn	837	648	29.3%
Tài sản cố định	56.7	57.4	-1.1%
Bất động sản đầu tư	584	588	-0.7%
Tài sản dở dang	5.95	23.4	-74.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	518	518	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.42	11.2	-16.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,108	4,709	8.5%
Nợ ngắn hạn	4,286	3,889	10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,751	1,828	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	226	314	-28.2%
Nợ dài hạn	822	820	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	639	637	0.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,603	3,588	0.4%
Vốn chủ sở hữu	3,603	3,588	0.4%
Vốn điều lệ	3,042	3,042	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	149	747	301	503	324
Giá vốn hàng bán	133	581	237	460	255
Lợi nhuận gộp	16.4	165	64.0	42.2	68.8
Doanh thu HĐTC	0.72	1.89	-0.62	251	2.50
Chi phí TC	27.7	36.4	39.9	63.1	31.9
Chi phí lãi vay	26.1	34.1	37.6	57.5	30.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.63	14.8	3.82	115	8.74
Chi phí QLDN	14.2	17.4	11.5	11.9	11.5
LN thuần từ HĐKD	-27.4	98.7	8.21	103	19.1
Lợi nhuận khác	3.59	3.02	3.64	-4.23	2.72
LN trước thuế	-23.9	102	11.8	98.6	21.8
Lợi nhuận sau thuế	-26.2	83.3	4.33	72.8	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	-27.7	80.6	3.72	70.8	16.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	373	14.6	-186	621
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.1	73.0	27.3	562	-504
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-144	-423	-85.1	-397	-76.1
Tiền đầu kỳ	146	66.7	89.6	46.4	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	-79.3	22.8	-43.2	-21.6	40.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.7	89.6	46.4	24.8	64.9

(Nguồn: fireant.vn)